|  |
| --- |
|  |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

**MÔN HÓA HỌC LỚP 12- NĂM HỌC 2024 - 2025**

**Tiết PPCT ( lớp 12C1- 12C3: tiết 28; 12C4 - 12C10: tiết 18)**

**I.MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

- Kiểm tra kiến thức về este, chất béo, hợp chất cacbohiđrat: glucozơ, fructozơ, saccarozơ, tinh bột, xenlulozơ, amin, aminoaxit, peptit và protein

**2. Năng lực**

- Rèn kĩ năng viết PTHH, kĩ năng làm bài tập trắc nghiệm, kĩ năng giải các bài tập lí thuyết có liên quan, kĩ năng tư duy tính toán.

\* Đối với GV: đánh giá tương đối khả năng nhận thức của HS về kiến thức của chương I, II, III từ đó có những yêu cầu trở lại với

HS để HS hoàn thiện hơn, đồng thời có phương pháp dạy phù hợp với từng nhóm đối tượng HS.

Năng lực tính toán cơ bản:

- năng lực tư duy

- năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

-Năng lực làm việc cá nhân

**3. Phẩm chất**- - Xây dựng lòng tin và tính quyết đoán của HS khi giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện tính cẩn thận, nghiêm túc trong khoa học.

**II – HÌNH THỨC KIỂM TRA**

**- Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm 100%.

**- Cấu trúc: gồm 3 phần – 37 lệnh hỏi.**

+ Phần I: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn. (gồm 15 câu – 15 lệnh hỏi).

+ Phần II: Trắc nghiệm đúng sai. (Gồm 4 câu – 16 lệnh hỏi).

+ Phần III: Trắc nghiệm trả lời ngắn. (Gồm 6 câu – 6 lệnh hỏi).

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở phần I là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Mỗi câu đúng tính 0,3đ

- Các câu hỏi ở phần II là các câu hỏi trắc nghiệm trả lời đúng hoặc sai. (đúng 1 ý được 0,1đ; đúng 2 ý được 0,25đ; đúng 3 ý được 0,5đ; đúng 4 ý được 1 điểm)

- Các câu hỏi ở phần III là các câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn. (Mỗi câu đúng được 0,25đ)

**Khung ma trận đề kiểm tra**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** |  | | | | | | | | **Tổng số câu/ý hỏi** | **Tổng điểm**  ***(%)*** |
| **TN 1** *câu hỏi nhiều lựa chọn* | | | **TN 2** *Câu hỏi đúng-sai* | | | **TN 3** *câu hỏi TLN* | |  |  |
| **Biết**  (12 câu) | **Hiểu**  (1 câu) | **Vận dụng**  (2 câu) | **Biết**  (3 ý) | **Hiểu**  (7 ý) | **Vận dụng**  (6 ý) | **Hiểu**  (4 câu) | **Vận dụng**  (2 câu) |  |  |
| **Ester – Lipid** | *1. Ester - Lipid* | 2 |  | 1 | 1 | 4 | 3 | 1 |  | **12** | **3,15**  ***(31,5%)*** |
| *2. Xà phòng và chất giặt rửa tổng hợp* | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 | **3** | **0,85**  ***(8,5%)*** |
| **Carbohydrate** | *3. Giới thiệu về carbohydrate* | 2 |  |  |  |  |  | 1 |  | **3** | **0,85**  ***(8,5%)*** |
| *4. Tính chất hóa học của carbohydrate* | 2 | 1 |  | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | **9** | **2,4**  ***(24%)*** |
| **Hợp chất chứa nitrogen** | *5. Amine* | 2 |  |  | 1 | 2 | 1 | 1 |  | **3** | **0,85**  ***(8,5%)*** |
| *6. Amino acid* | 1 |  | 1 |  |  | **6** | **1,6**  ***(16%)*** |
| *7. Peptide, Protein và enzyme* | 1 |  |  |  |  | **1** | **0,3**  ***(3%)*** |
| **Tổng số câu/số ý** | | **12** | **1** | **2** | **3** | **7** | **6** | **4** | **2** | **37** |  |
| **Điểm số** | |  |  |  |  |  |  |  |  | **10,0** |  |

Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại Phần II là một lệnh hỏi.

|  |
| --- |
| **BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I** |

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo cấp độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NB** | **TH** | **VD** | **VDC** |
| **1** | **Chương 1:**  **Este – Lipit** | **1. Este** | **Nhận biết:**  − Khái niệm, đặc điểm cấu tạo phân tử, danh pháp (gốc - chức) của este.  − Tính chất hoá học: Phản ứng thuỷ phân (xt axit) và phản ứng với dung dịch kiềm (phản ứng xà phòng hoá).  − Phương pháp điều chế bằng phản ứng este hoá.  **Thông hiểu:**  - Este không tan trong nước và có nhiệt độ sôi thấp hơn axit đồng phân.  - Tính khối lượng các chất trong phản ứng thủy phân khi biết công thức phân tử, công thức cấu tạo của este.  - Xác định CTCT, tên gọi este khi biết CTCT, tên gọi sản phẩm phản ứng thủy phân và ngược lại  **Vận dụng:**  − Viết được công thức cấu tạo của este có tối đa 4 nguyên tử cacbon.  − Viết phương trình hoá học minh họa tính chất hoá học este no, đơn chức.  − Phân biệt được este với các chất khác như ancol, axit,... bằng phương pháp hoá học.  − Xác định CTCT, tính khối lượng các chất trong phản ứng thủy phân este.  − Xác định cấu tạo, tính khối lượng este trong hỗn hợp các este. | 3 | 5 | 4 |  |
|  |  | **2. Lipit, chất giặt rửa tổng hợp.** | **Nhận biết:**  − Khái niệm và phân loại lipit.  − Khái niệm chất béo, biết công thức cấu tạo chất béo. Gọi tên chất béo cơ bản.  - Tính chất vật lí (trạng thái, tính tan).  - Tính chất hoá học (tính chất chung của este và phản ứng hiđro hoá chất béo lỏng).  − Cách chuyển hoá chất béo lỏng thành chất béo rắn, phản ứng oxi hoá chất béo bởi oxi không khí.  - Khái niệm, phân loại cacbohiđrat.  - Công thức cấu tạo dạng mạch hở.  **Thông hiểu:**  - So sánh đặc điểm phản ứng thủy phân chất béo trong môi trường axit và bazơ.  - Dựa vào tính chất hóa học xác định chất béo hoặc sản phẩm phản ứng thủy phân chất béo ở mức độ đơn giản.  **Vận dụng:**  − Viết được các phương trình hoá học minh hoạ tính chất hoá học của chất béo.  − Phân biệt được dầu ăn và mỡ bôi trơn về thành phần hoá học.  − Biết cách sử dụng, bảo quản được một số chất béo an toàn, hiệu quả.  − Tính khối lượng chất béo trong phản ứng thủy phân.  - Viết công thức cấu tạo một số chất béo và đồng phân có gốc axit khác nhau; gọi tên.  − Xác định cấu tạo, tính khối lượng chất béo trong hỗn hợp chất béo, axit béo. | 2 |  | 1 |  |
| **2** | **Chương 2: Cacbohidrat** | **3.** *. Giới thiệu về carbohydrate* **Glucozơ**  *- Tính chất hóa học của carbohydrate* | **Nhận biết:**  − CTPT, đặc điểm cấu tạo.  − Tính chất hóa học của saccarozơ, tinh bột, xenlulozơ (thủy phân trong môi trường axit). Tính chất riêng (phản ứng của hồ tinh bột với iot, phản ứng của xenlulozơ với axit HNO3).  **Thông hiểu:**  - Tính chất hóa học của glucozơ: Tính chất của ancol đa chức, anđehit đơn chức; phản ứng lên men rượu.  - Tính khối lượng các chất trong phản ứng lên mên rượu, phản ứng tráng bạc, phản ứng cháy của glucozơ.  − Làm thí nghiệm rút ra nhận xét. Nêu hiện tượng, giải thích.  − Viết các PTHH minh hoạ cho tính chất hoá học.  **Vận dụng:**  - Dự đoán được tính chất hóa học.  - Viết được PTHH chứng minh tính chất hoá học của glucozơ.  - Phân biệt dung dịch glucozơ với glixerol bằng phương pháp hoá học.  - Tính khối lượng glucozơ trong phản ứng.  - Tính khối lượng glucozơ phản ứng, khối lượng sản phẩm | 5 | 4 | 3 |  |
|  |  |  | − Viết phương trình hóa học các phản ứng thủy phân saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ; phản ứng este hóa của xenlulozơ.  − Tính khối lượng Ag hoặc glucozơ thu được khi thủy phân saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ, rồi cho sản phẩm tham gia phản ứng tráng bạc.  − Tính khối lượng glucozơ thu được từ phản ứng thuỷ phân các chất theo hiệu suất. |  |  |  |  |
| **3** | **Chương 3:**  **Amin – aminoaxit và Protein** | **Amin**  **Amino acid và peptide.**  *Amino acid* | **Nhận biết:**  − Khái niệm, phân loại, cách gọi tên (theo danh pháp thay thế và gốc − chức).  − Đặc điểm cấu tạo phân tử, bậc amin.  − Tính chất vật lí (trạng thái, màu, mùi, độ tan) của amin.  **Thông hiểu:**  − Tính chất hóa học điển hình của amin là tính bazơ, anilin có phản ứng thế với brom trong nước. Nêu được hiện tượng của thí nghiệm.  − Tính khối lượng các chất trong phản ứng với axit, phản ứng cháy của amin khi biết công thức phân tử, công thức cấu tạo của amin.  – Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amino acid (tính lưỡng tính, phản ứng ester hoá; phản ứng trùng ngưng của - và -amino acid).  **Vận dụng:**  - Viết CTCT và gọi tên của các amin đơn chức, xác định bậc của amin theo CTCT có C ≤ 4.  - Quan sát thí nghiệm, rút ra được nhận xét về cấu tạo và tính chất.  - Dự đoán được tính chất hóa học của amin và anilin.  - Viết các PTHH minh họa tính chất.  - So sánh tính bazơ của một số amin  - Nhận biết amin  - Phân biệt anilin và phenol bằng phương pháp hoá học.  - Xác định CTPT, CTCT, khối lượng amin theo số liệu đã cho.  - Tính khối lượng amin trong phản ứng với axit hoặc với brom  - Xác định CTCT amin dựa vào phản ứng tạo muối.  - Xác định CTPT, CTCT, tên gọi, khối lượng amin trong hỗn hợp các amin.  – Tính khối lượng các chất dựa vào phản ứng thuỷ phân phản ứng thuỷ phân | 5 | 3 | 2 |  |
| **Tổng** | | |  | **15** | **12** | **10** |  |

**Lưu ý:**

- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

- Đã chọn câu mức độ “vận dụng” ở đơn vị kiến thức này thì không chọn câu “vận dụng cao” ở đơn vị kiến thức đó.

- Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở cấp độ vận dụng ở đơn vị kiến thức: **Este** hoặc **Lipit** hoặc **Glucozơ** hoặc **Saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ** hoặc **Amin** hoặc **Amino axit .**

- ***Không kiểm tra, đánh giá định kì đối với****: những nội dung hướng dẫn học sinh tự đọc, tự học, tự làm, tự thực hiện, không yêu cầu; những nội dung yêu cầu học sinh thực hành, thí nghiệm*